

CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài

Ngày 30/06/2025	28,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.6%	13.3%	9.9%

DT thuần Q2/25
202
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -3.1%
YoY: ▲ 40.0 24.5%

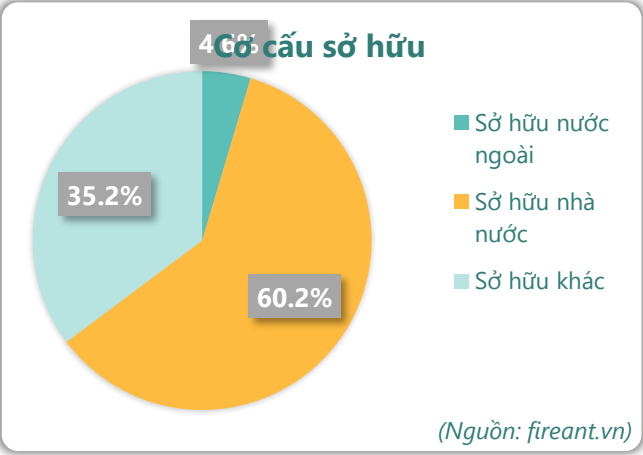
LN thuần Q2/25
20.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.80 -3.5%
YoY: ▲ 5.80 38.6%

LN sau thuế Q2/25
17.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.10 0.3%
YoY: ▲ 5.40 44.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.5%
YoY: +/-▼ 0.2%

ROE (TTM) Q2/25
33.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

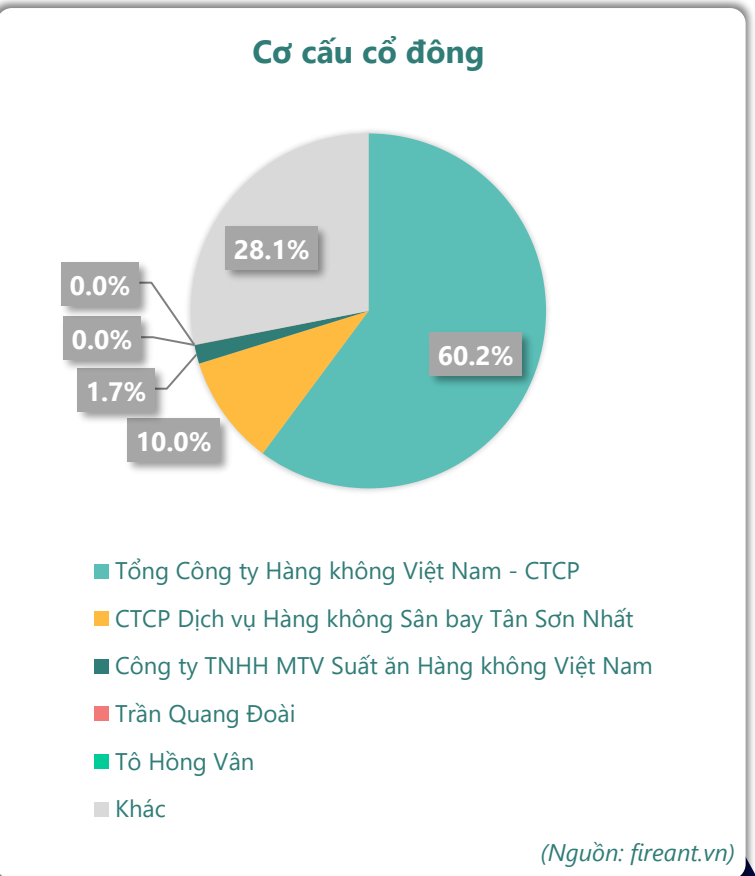
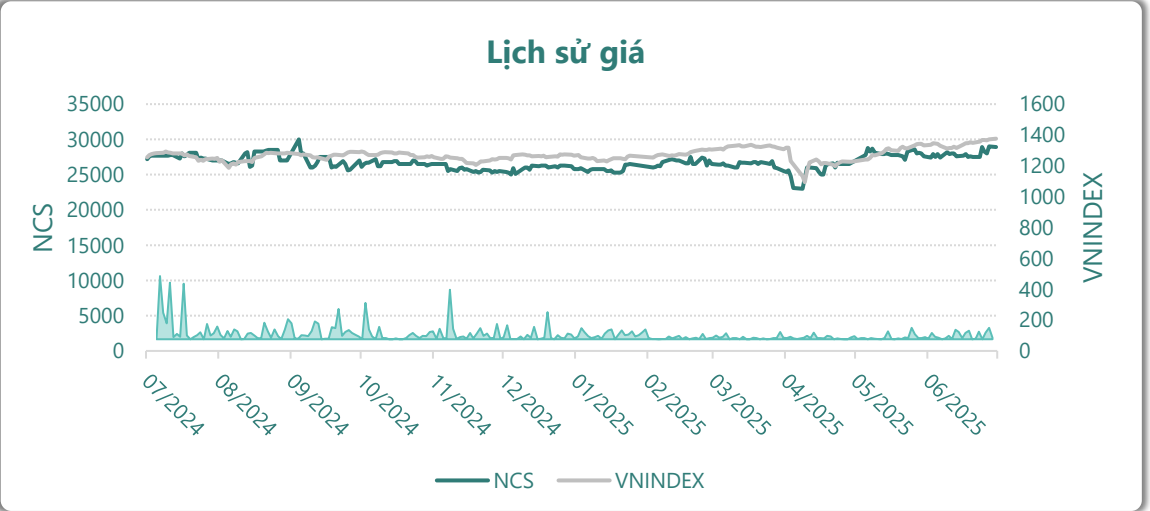
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	23,000 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	519
Số lượng CPLH (CP)	17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,160
Sở hữu nước ngoài	4.6%
Beta	0.39
EPS	3,470
P/E	8.3



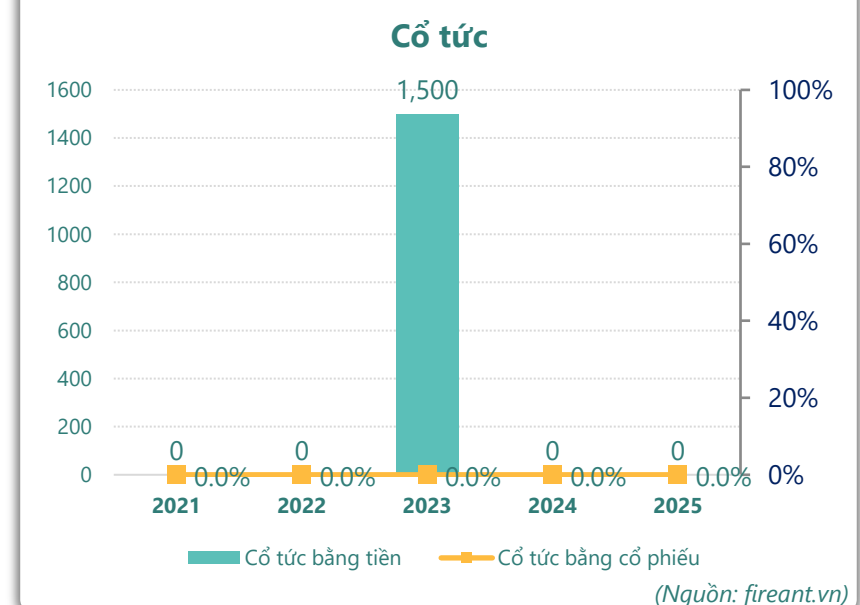
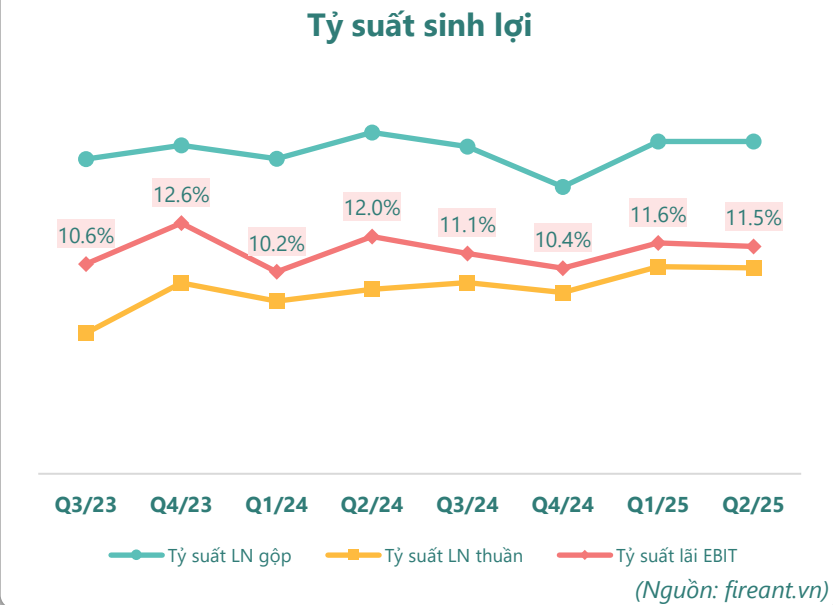
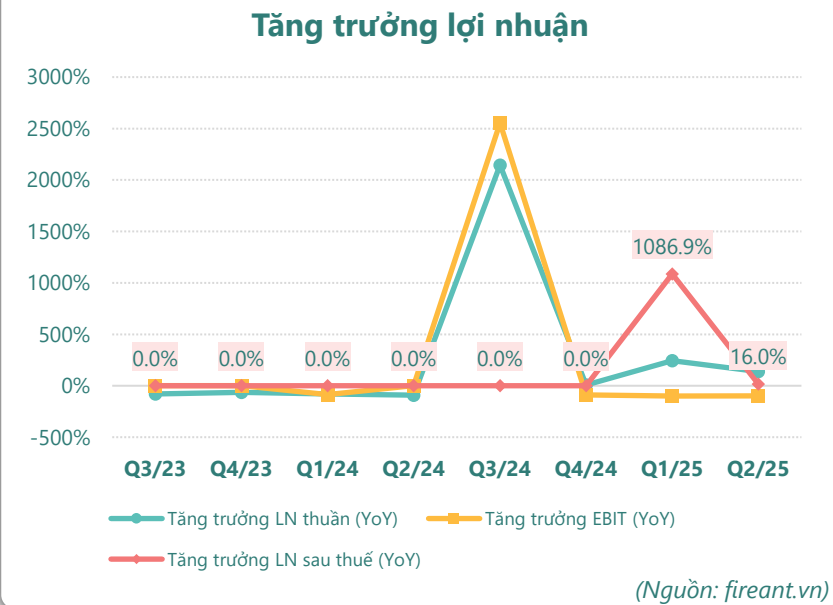
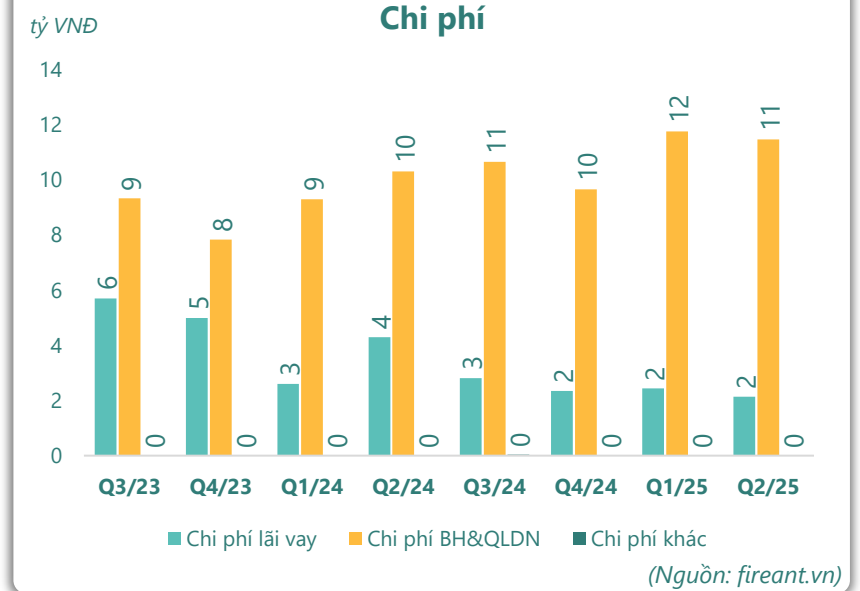
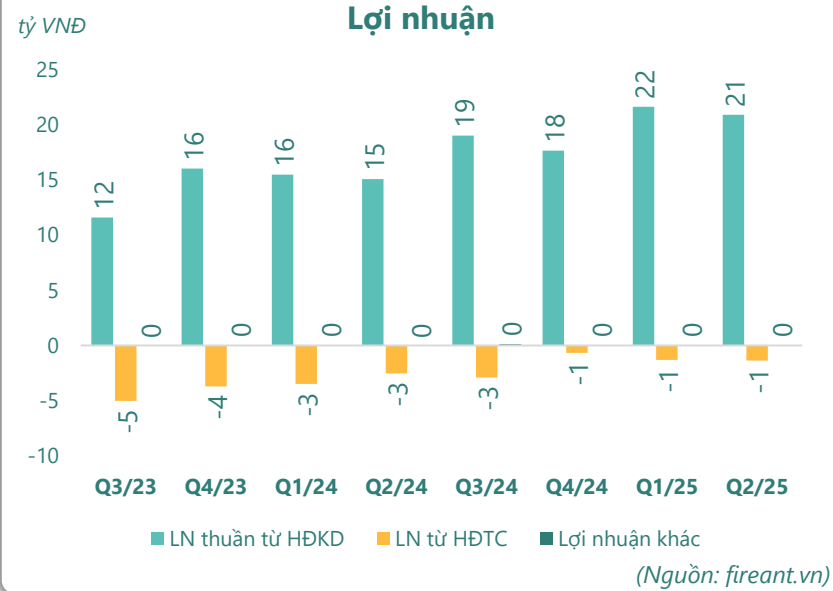
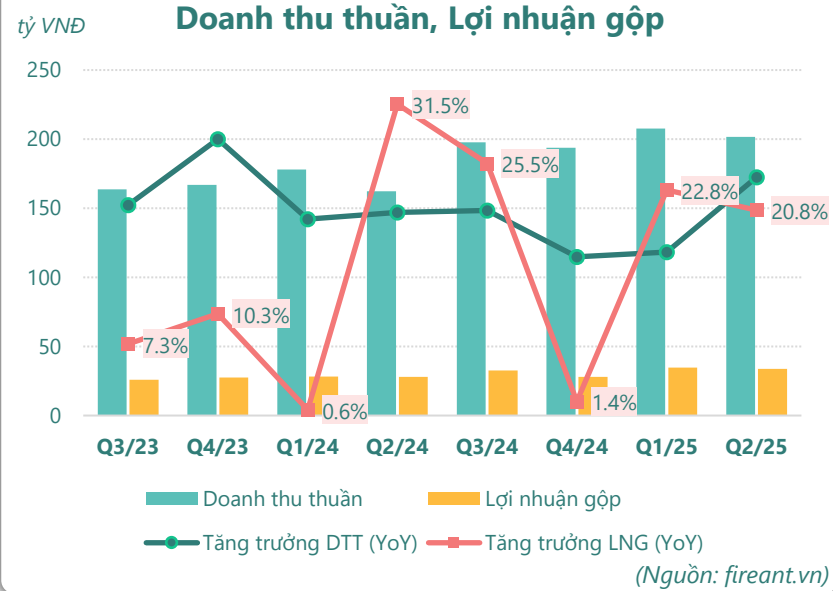
DT thuần 6T 2025
409
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 69.0 20.2%

LN thuần 6T 2025
42.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 39.1%

LN sau thuế 6T 2025
34.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.50 27.8%



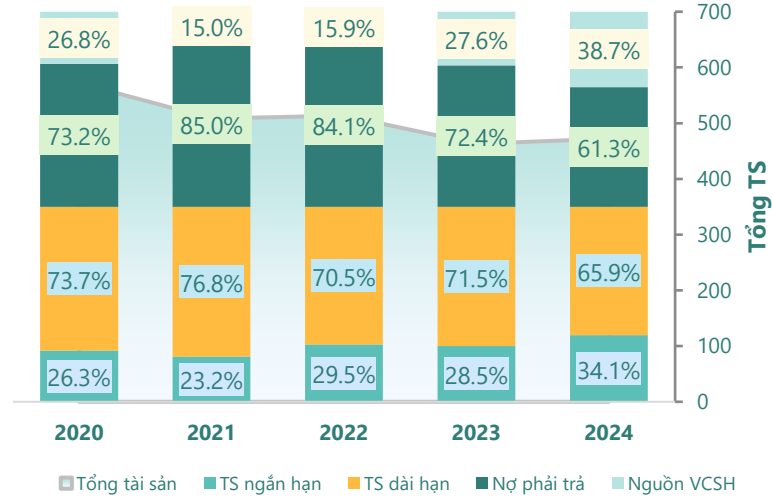
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

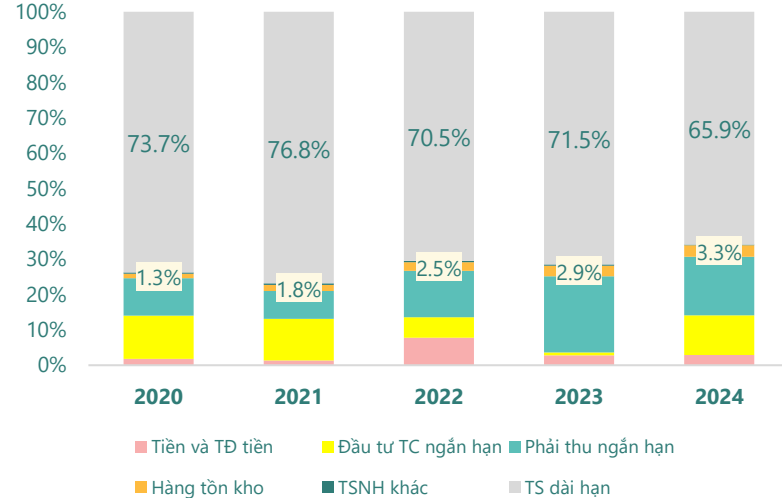
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

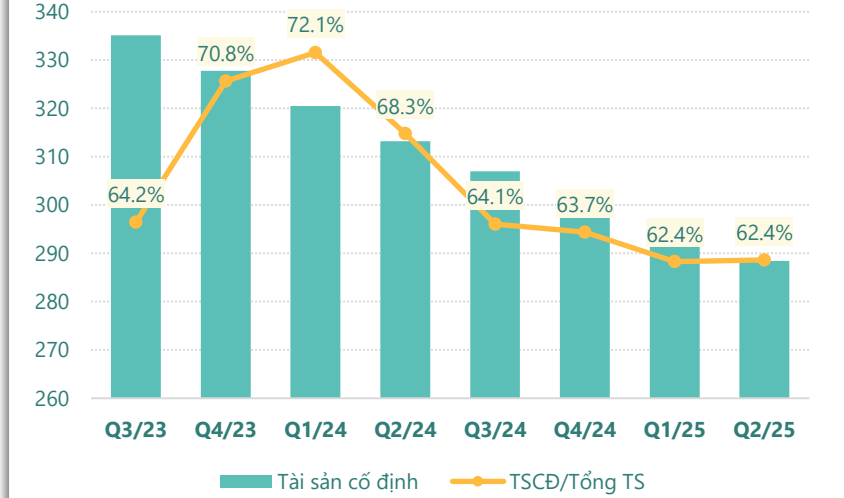
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

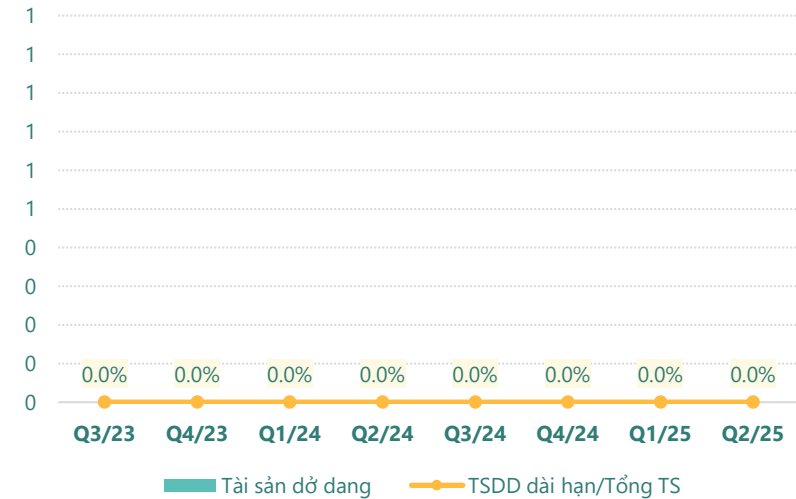
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

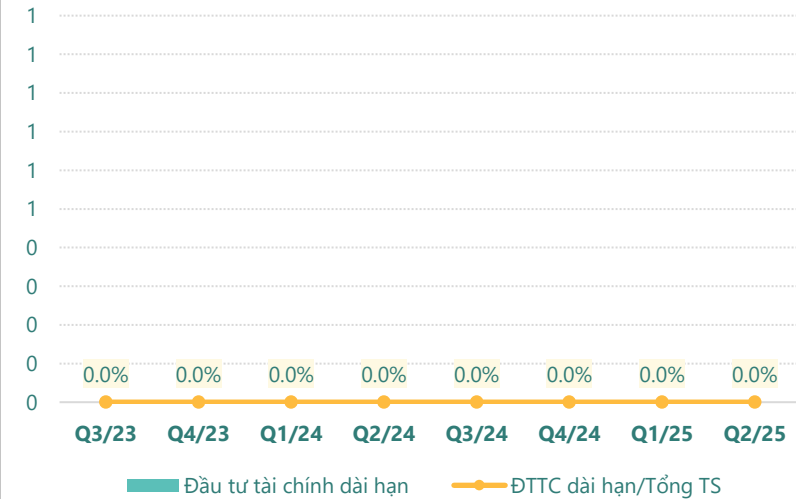
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

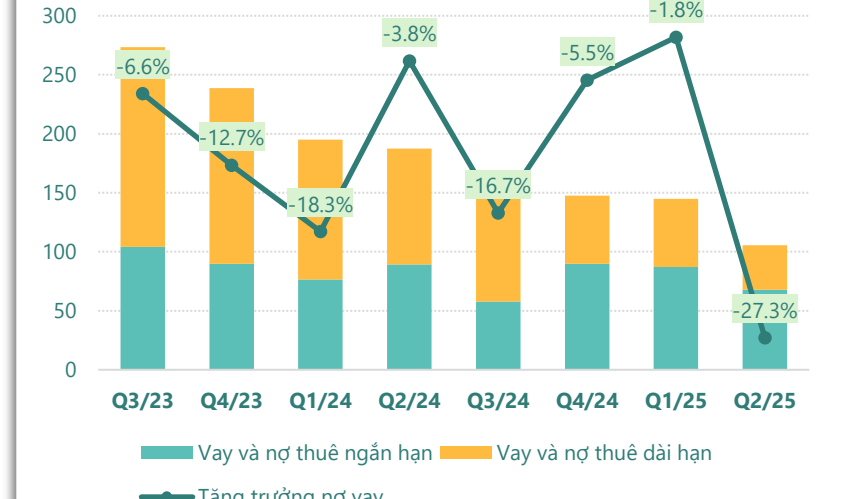
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

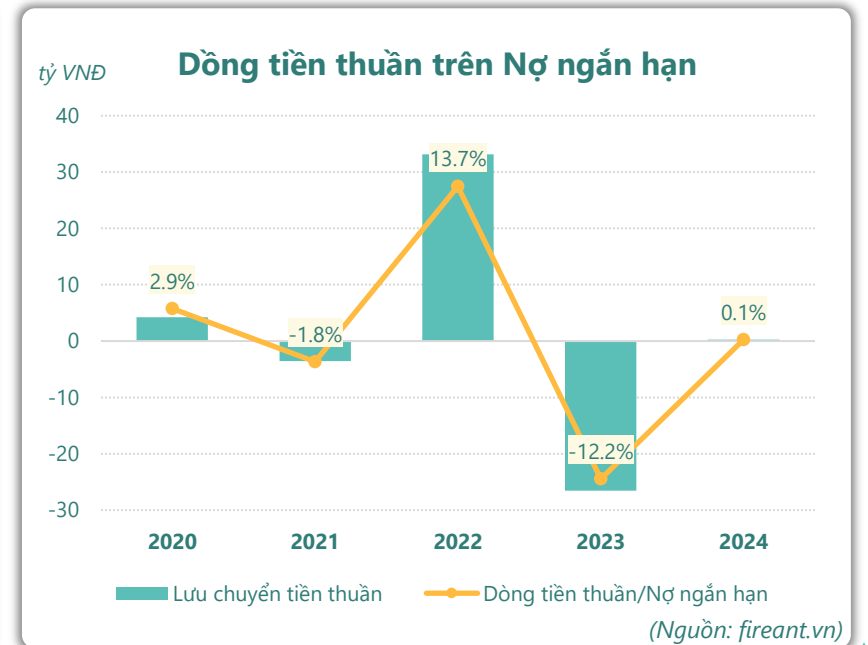
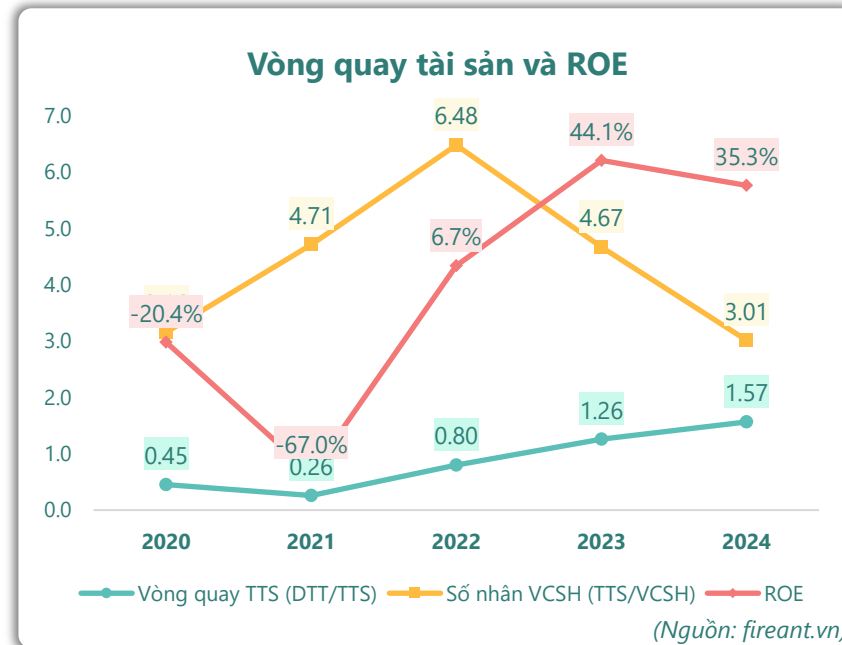
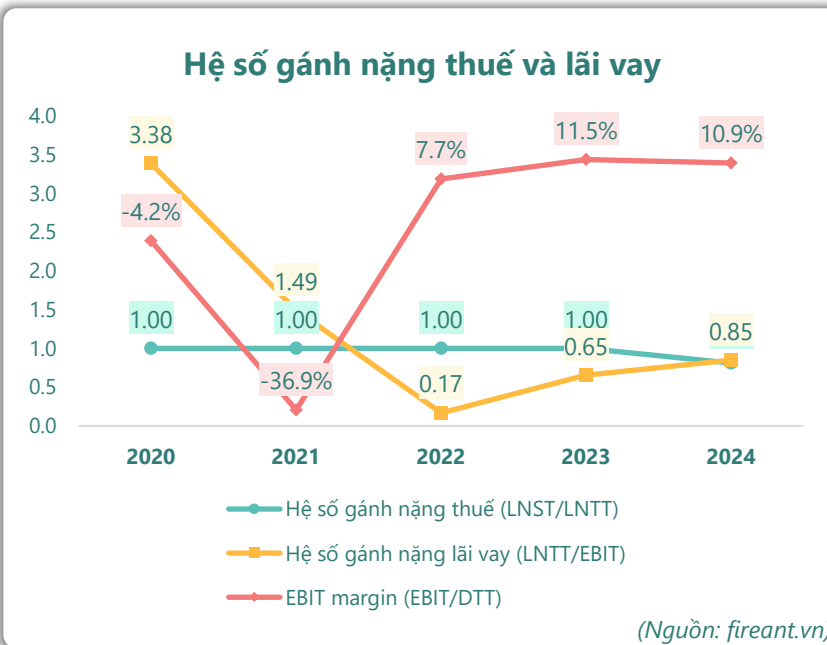
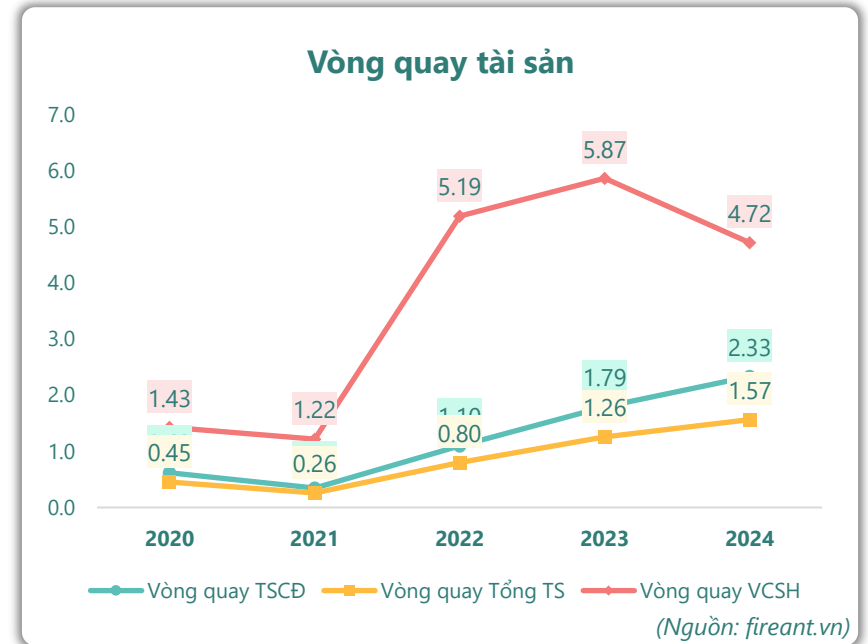
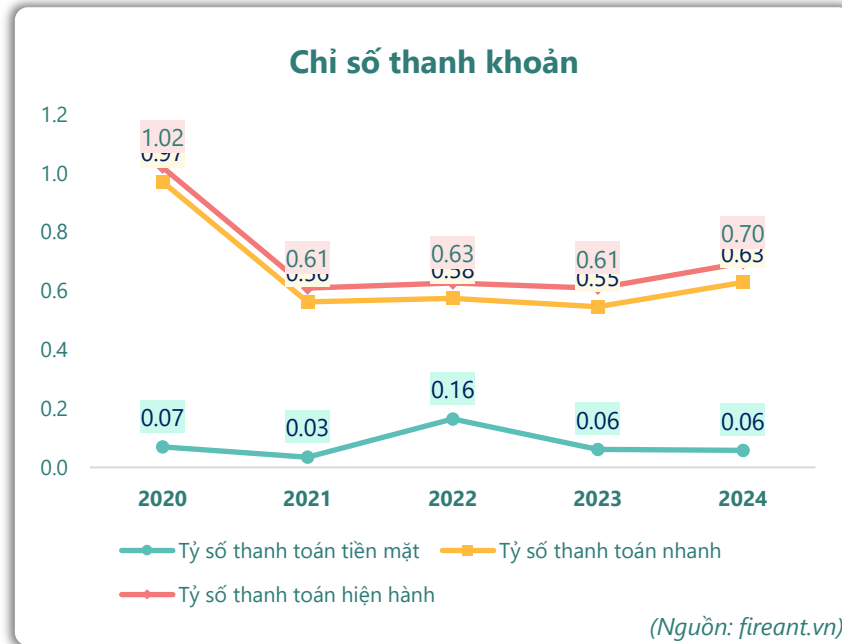
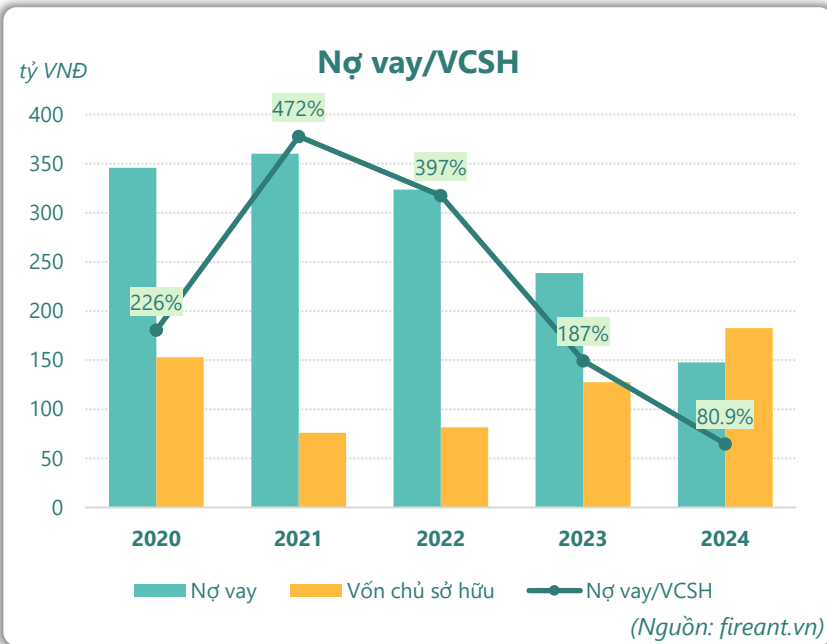
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	202	162	24.5%	409	340	20.2%
Giá vốn hàng bán	168	134	25.3%	341	284	19.8%
Lợi nhuận gộp	33.8	28.0	20.6%	68.5	56.2	21.8%
Doanh thu HĐTC	0.91	0.57	59.8%	2.15	0.99	117%
Chi phí TC	2.27	3.09	-26.7%	4.82	6.99	-31.0%
Chi phí lãi vay	2.14	4.31	-50.3%	4.58	6.92	-33.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.81	3.80	0.3%	7.90	6.79	16.4%
Chi phí QLDN	7.67	6.52	17.6%	15.4	12.8	19.6%
LN thuần từ HĐKD	20.9	15.1	38.6%	42.6	30.6	39.1%
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	201%	0.06	0.02	252%
LN trước thuế	21.0	15.1	38.8%	42.7	30.6	39.2%
Lợi nhuận sau thuế	17.5	12.1	44.3%	34.8	27.3	27.8%
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	12.1	44.3%	34.8	27.3	27.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.7	39.9	48.9	7.22	-13.8	51.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.01	-50.5	1.04	30.8	-24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.6	-7.48	-31.4	-8.52	-2.68	-39.5
Tiền đầu kỳ	13.2	14.3	46.7	13.5	13.5	27.9
Lưu chuyển tiền thuần	1.09	32.4	-32.9	-0.26	14.3	-11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.07	-0.30	0.26	0.16	-0.15
Tiền cuối kỳ	14.3	46.7	13.5	13.5	27.9	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	462	472	-2.1%
Tài sản ngắn hạn	166	161	2.8%
Tiền và tương đương tiền	16.0	13.5	18.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	53.0	-18.9%
Phải thu ngắn hạn	92.1	78.5	17.3%
Hàng tồn kho	13.9	15.4	-10.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.62	0.77	-19.2%
Tài sản dài hạn	296	311	-4.7%
Phải thu dài hạn	1.60	0.56	185%
Tài sản cố định	288	300	-3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	6.33	10.6	-40.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	248	290	-14.5%
Nợ ngắn hạn	210	232	-9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.7	89.8	-24.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.9	74.9	-21.4%
Nợ dài hạn	37.7	57.9	-34.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.7	57.9	-34.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	214	182	17.5%
Vốn chủ sở hữu	214	182	17.5%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

